

Số 211/BC-THMT

Minh Tân, ngày 30 tháng 12 năm 2025

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm: 2025

### I. THÔNG TIN CHUNG<sup>2</sup>

#### 1. Tên gọi

\*/ Tên trường: Trường Tiểu học Minh Thuận .

#### 2. Địa chỉ:

- Địa chỉ: thôn Kênh Đào, Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.
- Năm thành lập: 1993, năm đổi tên trường hiện tại: 2019
- Điện thoại: 0835093158 (đt hiệu trưởng)
- Website: thminhthuan.namding.edu.vn
- Email: [bminhthuan@gmail.com](mailto:bminhthuan@gmail.com)

**3. Loại hình cơ sở giáo dục:** Trường Tiểu học xã Minh Thuận có 2 điểm trường (điểm trường A thuộc thôn Kênh Đào, điểm trường B thuộc thôn Phú Cốc) là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Là cơ sở giáo dục công lập.

#### 4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu

##### Sứ mạng

Trường Tiểu học Minh Thuận cam kết mang đến một môi trường học tập có chất lượng giáo dục toàn diện, giúp học sinh phát triển cả về tri thức, nhân cách, kỹ năng và tư duy sáng tạo. Chúng tôi luôn đồng hành cùng gia đình và cộng đồng để tạo nền tảng vững chắc cho sự thành công của mỗi học sinh.

##### Tầm nhìn

Đến năm 2030, Trường Tiểu học Minh Thuận sẽ trở thành ngôi trường tiên tiến, thân thiện, hạnh phúc, dẫn đầu trong việc áp dụng phương pháp giảng dạy hiện đại và sáng tạo. Học sinh của trường sẽ tự tin, chủ động và sẵn sàng đối mặt với các thách thức trong tương lai.

##### Mục tiêu

**+Đảm bảo chất lượng giáo dục theo Chương trình GDPT 2018:**

- o 100% học sinh đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của Chương trình GDPT 2018, phát triển năng lực và phẩm chất toàn diện.

- o Tăng cường dạy học phân hóa, tích hợp, chú trọng rèn luyện kỹ năng tự học và tư duy phản biện.

#### **+Ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy và học tập:**

- o Đẩy mạnh sử dụng các công cụ và phần mềm giáo dục số để nâng cao hiệu quả dạy học.

- o Hỗ trợ học sinh tiếp cận và sử dụng công nghệ số một cách hiệu quả, an toàn, và sáng tạo trong học tập.

- o Xây dựng hệ thống học liệu số và môi trường học tập trực tuyến, tạo điều kiện cho học sinh học mọi lúc, mọi nơi.

#### **+Phát triển đội ngũ giáo viên thích ứng với đổi mới giáo dục:**

- o Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên để nắm vững phương pháp giảng dạy mới theo Chương trình GDPT 2018.

- o Khuyến khích giáo viên sử dụng công nghệ số trong soạn giảng và đánh giá học sinh.

#### **+Phát triển kỹ năng sống và hội nhập quốc tế cho học sinh:**

- o Kết hợp giáo dục công dân số với các hoạt động ngoại khóa để rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng làm việc nhóm và trách nhiệm công dân.

- o Tạo môi trường học tập thân thiện, khuyến khích học sinh tự tin, sáng tạo và sẵn sàng hội nhập với thế giới.

### 5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:

Trường Tiểu học Minh Thuận được thành lập từ ngày 01/8/2019 do sáp nhập từ trường Tiểu học A xã Minh Thuận và trường Tiểu học B xã Minh Thuận, hiện là điểm trường A(thôn Kênh Đào), điểm trường B (thôn Phú Cốc)

Nhiều năm liên tục đạt danh hiệu trường tiên tiến. Tháng 6/2025 trường Tiểu học Minh Thuận được công nhận đạt Chuẩn Quốc gia MĐ2, Chuẩn Xanh- Sạch- Đẹp- An toàn; Kiểm định chất lượng mức độ 3.

Đội ngũ cán bộ, giáo viên tương đối đồng đều về chuyên môn nghiệp vụ, nhiều đồng chí được công nhận là chiến sĩ thi đua cơ sở. Chất lượng giáo dục của nhà trường có sự chuyển biến tích cực, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học hàng năm đạt trên 99% năm trong đó trên 55% học sinh đạt HTT trở lên. Các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, đoàn thanh niên, ban đại diện CMHS hoạt động tích cực góp phần

không nhỏ trong phong trào thi đua của nhà trường. Cán bộ, giáo viên nhân viên tích cực hưởng ứng các cuộc vận động “*Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức tự học và sáng tạo*” cuộc vận động “*Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*”... và các phong trào thi đua khác, giữ vững thành tích trường đạt Chuẩn Quốc gia, Xanh- Sạch- Đẹp- An toàn và kiểm định chất lượng.

Cơ sở vật chất thiết bị: Diện tích nhà trường đạt và vượt 15m<sup>2</sup>/HS. Trường có 22 lớp, 100% lớp đảm bảo tiêu chuẩn về diện tích, trang thiết bị tối thiểu phục vụ công tác dạy và học. Nhà trường có đủ các phòng học, phòng chức năng, các khu vực để HS vui chơi trải nghiệm và học tập.

#### **6. Thông tin người đại diện pháp luật:**

Họ và tên: Dương Thị Thanh

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Kênh Đào, xã Minh Tân, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định

Số điện thoại: 0835093158; thư điện tử: thbminhthuan1@gmail.com

#### **7. Tổ chức bộ máy nhà trường:**

a/ Quyết định đổi tên trường: **số 44/QĐ-UBND**, ngày 16/7/2025 của CTUBND xã Minh Tân về việc tiếp nhận và đổi tên đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập.

b/ Quyết định bổ nhiệm HT, PHT

- QĐ bổ nhiệm HT Dương Thị Thanh: QĐ số 552/QĐ-UBND, ngày 08/8/2025 của CTUBND xã Minh Tân.

- PHT Ngô Thị Nhân: QĐ số 531/QĐ-UBND, ngày 08/8/2025 của CTUBND xã Minh Tân.

- PHT Nguyễn Tiến Dũng: QĐ số 527/QĐ-UBND, ngày 08/8/2025 của CTUBND xã Minh Tân.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của sở sở giáo dục:

- Đăng trên website: thminhthuan.namdinh.edu.vn

- Sơ đồ tổ chức bộ máy nhà trường:

**SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY  
TRƯỜNG TIỂU HỌC MINH THUẬN**

**NĂM HỌC  
2025-2026**

**Chi bộ  
BT: Dương Thị Thanh**

**Hiệu trưởng  
Dương Thị Thanh**

**Hội đồng trường**

**Hội đồng thi đua khen  
thưởng, kỷ luật**

**Hội đồng tư vấn**

**Ban ĐD.CMHS  
TB: Nguyễn Văn  
Thường**

**BCH Đoàn TN  
BT: Đào Thị Hiền**

**Đội TNTP HCM  
TPT: Trần Ngọc Hoa**

**Phó Hiệu trưởng  
Ngô Thị Nhân**

**Phó Hiệu trưởng  
Nguyễn Tiến Dũng**

**Ghi chú:**

— Quan hệ phối hợp

- - - Quan hệ tham mưu

→ Quan hệ chỉ huy-chấp hành

- - -> Quan hệ chỉ đạo

**Tổ 1,2,3  
TT: Vũ Thị Quy**

**Tổ 4,5  
TT: Hà Thị Tâm**

**Tổ Văn phòng  
TT: Nguyễn Thị Xuân**

e/ Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị:

Họ tên: Dương Thị Thanh

Chức vụ: Hiệu trưởng

Điện thoại: 0835093158

Thư điện tử: [thbminhthuan1@gmail.com](mailto:thbminhthuan1@gmail.com)

Nơi làm việc: điểm trường A, thôn Kênh Đào, Minh Tân, Vụ Bản, Nam Định

Nhiệm vụ, trách nhiệm của Hiệu trưởng:

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Quyết định thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường. Bổ nhiệm và miễn nhiệm các tổ trưởng, tổ phó. Quyết định hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động đối với viên chức, giáo viên và nhân viên theo quy định của pháp luật. Quyết định về việc nghỉ hưu, nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí. Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn; thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo.

Cấp chứng nhận, học bạ, các giấy chứng nhận trình độ, học lực cho học sinh học tại nhà trường theo quy định.

Phân công, quản lý, đánh giá, xếp loại; tham gia quá trình tuyển dụng, thuyên chuyển; khen thưởng, thi hành kỷ luật đối với giáo viên, nhân viên theo quy định.

Là chủ tài khoản của nhà trường; Quản lý hành chính; quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy chế chi tiêu nội bộ và quy định pháp luật.

Quản lý học sinh và tổ chức các hoạt động giáo dục của nhà trường; tiếp nhận, giới thiệu học sinh chuyển trường; quyết định khen thưởng, kỷ luật, phê duyệt kết quả đánh giá, xếp loại, danh sách học sinh lên lớp, ở lại lớp; tổ chức kiểm tra, xác nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính

trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng.

Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở và tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội trong nhà trường hoạt động nhằm nâng cao chất lượng giáo dục.

Thực hiện xã hội hóa giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng.

**h/ Chiến lược phát triển nhà trường, Quy chế dân chủ ở cơ sở:** đã công khai trên Website nhà trường [thminhthuan.namdinh.edu.vn](http://thminhthuan.namdinh.edu.vn)

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN<sup>3</sup>

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

TS VTVL	STT nhóm	Tên vị trí việc làm	Số lượng	Trình độ Đào tạo
	<b>I</b>	<b>Nhóm vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý</b>		
1	1	Hiệu trưởng	01	ĐH
2	2	Phó Hiệu trưởng	02	ĐH
	<b>II</b>	<b>Nhóm vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành</b>		
3	1	Giáo viên tiểu học hạng I	0	ĐH
4	2	Giáo viên tiểu học hạng II	12	ĐH
5	3	Giáo viên tiểu học hạng III	17	ĐH
	<b>III</b>	<b>Nhóm vị trí việc làm chuyên môn dùng chung</b>		
9	1	Thư viện viên hạng II		
10	2	Thư viện viên hạng III	01	ĐH
15	7	Kế toán viên trung cấp	01	CĐ
21	13	Y tế học đường	01	TC y sĩ
22	14	Công nghệ thông tin		
	<b>IV</b>	<b>Nhóm vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ</b>		
23	1	Nhân viên Bảo vệ	02	HĐLĐ
24	2	Nhân viên nấu ăn		
25	3	Nhân viên phục vụ		

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp;

Đối tượng đánh giá	Tổng số	Chưa đạt		Đạt		Khá		Tốt		Ghi chú
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
Cán bộ quản lý	3							3	100	

Giáo viên	30		0	0		7	23,3	23	76,6	
-----------	----	--	---	---	--	---	------	----	------	--

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Hàng năm 100% cán bộ quản lý, giáo viên hoàn thành chương trình bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng chuyên môn theo quy định.

Đối tượng đánh giá	Tổng số	Chưa HT		Đạt		Khá		Tốt		Ghi chú
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
Cán bộ quản lý	3							3	100	
Giáo viên	30					5	20,8	19	79,1	

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT<sup>4</sup>

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một HS; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Điểm trường	Diện tích đã cấp sổ (m <sup>2</sup> )	Bình quân trên trẻ (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ so với quy định (10m <sup>2</sup> /HS)	Ghi chú
Khu A	5232	15,85		
Khu B	6382	15,75		
Tổng số	11614	15,8	158%	

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích	DT hiện tại	Đánh giá
1	<b>Khối phòng học tập</b>						
1.1	Phòng học	1,35m <sup>2</sup> /học sinh; 1,50m <sup>2</sup> /học sinh nếu kết hợp	1,35m <sup>2</sup> /học sinh; 1,50m <sup>2</sup> /học sinh nếu kết	1,35m <sup>2</sup> /học sinh; 1,50m <sup>2</sup> /học sinh nếu kết hợp	Tổng diện tích không nhỏ hơn 40m <sup>2</sup> /phòng	50m <sup>2</sup> 23 phòng	Đạt

		ngủ trưa	hợp ngủ trưa	ngủ trưa			
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1,85m <sup>2</sup> /học sinh	1,85m <sup>2</sup> /học sinh	1,85m <sup>2</sup> /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m <sup>2</sup> /phòng	50m <sup>2</sup> 01 phòng	
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1,85m <sup>2</sup> /học sinh	1,85m <sup>2</sup> /học sinh	1,85m <sup>2</sup> /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m <sup>2</sup> /phòng	50m <sup>2</sup> 01 phòng	
1.4	Phòng học bộ môn Khoa học - công nghệ	1,85m <sup>2</sup> /học sinh	1,85m <sup>2</sup> /học sinh	1,85m <sup>2</sup> /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m <sup>2</sup> /phòng	50m <sup>2</sup>	
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	1,50m <sup>2</sup> /học sinh	1,50m <sup>2</sup> /học sinh	1,50m <sup>2</sup> /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m <sup>2</sup> /phòng	50m <sup>2</sup> 2 phòng	Đạt
1.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1,50m <sup>2</sup> /học sinh	1,50m <sup>2</sup> /học sinh	1,50m <sup>2</sup> /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m <sup>2</sup> /phòng	50m <sup>2</sup> 2 phòng	Đạt
1.7	Phòng đa chức năng	1,50m <sup>2</sup> /học sinh	1,50m <sup>2</sup> /học sinh	1,50m <sup>2</sup> /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m <sup>2</sup> /phòng	50m <sup>2</sup>	Đạt
2	<b>Khối phòng hỗ trợ học tập</b>						
2.1	Thư viện	0,60m <sup>2</sup> /học sinh	0,60m <sup>2</sup> /học sinh; phòng đọc 2,40m <sup>2</sup> /chỗ	0,60m <sup>2</sup> /học sinh; phòng đọc 2,40m <sup>2</sup> /chỗ	Tổng diện tích không nhỏ hơn 54m <sup>2</sup> /thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường	90m <sup>2</sup>	Tv đạt chuẩn mức 2
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	48m <sup>2</sup> /phòng	48m <sup>2</sup> /phòng	48m <sup>2</sup> /phòng		40m <sup>2</sup>	Đạt
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa	24m <sup>2</sup> /phòng	24m <sup>2</sup> /phòng	24m <sup>2</sup> /phòng		24 m <sup>2</sup>	Đạt

	nhập						
2.4	Phòng Đội Thiếu niên	0,03m <sup>2</sup> /học sinh	0,03m <sup>2</sup> /học sinh	0,03m <sup>2</sup> /học sinh		25m <sup>2</sup>	Đạt
2.5	Phòng truyền thông	48m <sup>2</sup> /phòng	48m <sup>2</sup> /phòng	48m <sup>2</sup> /phòng	Trường hợp kết hợp với Phòng Đội Thiếu niên, diện tích tối thiểu 54m <sup>2</sup> /phòng	48m <sup>2</sup>	Đạt
<b>3</b>	<b>Khối phụ trợ</b>						
3.1	Phòng họp	1,20m <sup>2</sup> /người	1,20m <sup>2</sup> /người	1,20m <sup>2</sup> /người			Đạt
3.2	Phòng Y tế trường học	24m <sup>2</sup> /phòng	24m <sup>2</sup> /phòng	24m <sup>2</sup> /phòng		24m <sup>2</sup> 2 phòng	Đạt
3.3	Nhà kho	48m <sup>2</sup> /kho	48m <sup>2</sup> /kho	48m <sup>2</sup> /kho		48m <sup>2</sup> /	Đạt
3.4	Khu để xe học sinh	0,90m <sup>2</sup> /xe đạp	0,90m <sup>2</sup> /xe đạp	0,90m <sup>2</sup> /xe đạp	Số lượng xe được tính từ 20% đến 35% tổng số học sinh toàn trường		Đạt
3.5	Khu vệ sinh học sinh	0,06m <sup>2</sup> /học sinh	0,06m <sup>2</sup> /học sinh	0,06m <sup>2</sup> /học sinh		A:24m <sup>2</sup> B:	Đạt
3.6	Phòng nghỉ giáo viên	-	12m <sup>2</sup> /phòng	12m <sup>2</sup> /phòng			Đạt
3.7	Phòng giáo viên	-	-	4m <sup>2</sup> /giáo viên			Đạt
<b>4</b>	<b>Khu sân chơi, thể dục thể thao</b>						
4.1	Sân trường	1,50m <sup>2</sup> /học sinh	1,50m <sup>2</sup> /học sinh	1,50m <sup>2</sup> /học sinh		A:1000m <sup>2</sup> B: 1200m <sup>2</sup>	Đạt
4.2	Sân thể dục thể thao	0,35m <sup>2</sup> /học sinh	0,35m <sup>2</sup> /học sinh	0,35m <sup>2</sup> /học sinh		Bê tông A:1000m <sup>2</sup> B: 1200m <sup>2</sup>	Đạt
4.3	Nhà đa năng	-	-	450m <sup>2</sup> /nhà sân tập 12x24m			Đạt

<b>5</b>	<b>Khối phục vụ sinh hoạt</b>						
5.1	Nhà bếp	0,30m <sup>2</sup> /học sinh	0,30m <sup>2</sup> /học sinh	0,30m <sup>2</sup> /học sinh		<b>Thiếu</b>	
5.2	Kho bếp	10m <sup>2</sup> /kho thực phẩm; 12m <sup>2</sup> /kho lương thực	10m <sup>2</sup> /kho thực phẩm; 12m <sup>2</sup> /kho lương thực	10m <sup>2</sup> /kho thực phẩm; 12m <sup>2</sup> /kho lương thực		<b>Thiếu</b>	
5.3	Nhà ăn	0,65m <sup>2</sup> /chỗ	0,65m <sup>2</sup> /chỗ	0,65m <sup>2</sup> /chỗ	Số chỗ được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường	<b>Thiếu</b>	
5.4	Nhà ở nội trú	4m <sup>2</sup> /chỗ	4m <sup>2</sup> /chỗ	4m <sup>2</sup> /chỗ		<b>Thiếu</b>	
5.5	Phòng quản lý học sinh	9m <sup>2</sup> /phòng	9m <sup>2</sup> /phòng	9m <sup>2</sup> /phòng		<b>Thiếu</b>	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	-	0,20m <sup>2</sup> /học sinh	0,20m <sup>2</sup> /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 36m <sup>2</sup> /phòng	<b>Thiếu</b>	

c) Số lượng các thiết bị, hiện có; **đôi sánh** với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

TT	Tên thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị tính	Số lượng hiện có	Đối chiếu thiết bị dạy học, giáo dục hiện có so với yêu cầu của CTGDPT 2018 (mô tả rõ tình trạng)	
		HS	GV			Chưa đáp ứng	Đáp ứng
<b>I</b>	<b>Thiết bị dùng chung</b>						
1.1	Máy tính	x	x	Cái	42	x	
1.2	Máy chiếu	x	x	Cái	0	x	
1.3	Tivi thông minh	x	x	Cái	26		X
1.4	Bảng nhóm	x	x	cái	80		X
1.5	Tủ đựng thiết bị	x	x	cái	22		X
<b>II</b>	<b>Thiết bị dạy học lớp</b>						
2.1	Thiết bị dạy học lớp 1	x	x	Bộ	2 (ko đầy đủ)	x	
2.2	Thiết bị dạy học lớp 2	x	x	Bộ	2 (ko đầy đủ)	x	
2.3	Thiết bị dạy học lớp 3		X	Bộ	2 (ko đầy đủ)	x	
2.4	Thiết bị dạy học lớp 4		X	Bộ	2 (ko đầy đủ)	x	
2.5	Thiết bị dạy học lớp 5		X	Bộ	2 (ko đầy đủ)	x	

<b>III</b>	<b>Thư viện</b>					
3.1	Sách giáo khoa	x	x	Quyền		X
3.2	Sách thư viện (nghịệp vụ và tham khảo)	x	x	Quyền		X
3.3	Truyện tranh	x		Quyền		X

d) Danh mục SGK:

**Sách giáo khoa lớp 5 sử dụng trong trường Tiểu học xã Minh Thuận  
Từ năm học 2025- 2026**

(Kèm theo Quyết định số 88/QĐ-THMT ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng trường Tiểu học xã Minh Thuận về phê duyệt bộ SGK) Từ lớp 1 đến lớp 5 Bộ SGK Cánh Diều; riêng lớp 1 môn Thể dục, môn Âm nhạc thuộc bộ Cùng học và phát triển năng lực, lớp 2 môn Âm nhạc là Kết nối tri thức với cuộc sống; môn Mĩ thuật lớp 1 là Vì sự bình đẳng và dân chủ trong giáo dục, lớp 2 là Chân trời sáng tạo.

Và Quyết định số 89/QĐ-THMT ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng trường Tiểu học xã Minh Thuận, về phê duyệt danh mục xuất bản phẩm dùng cho học sinh năm học 2025-2026)

**IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC<sup>5</sup>**

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Kết quả tự đánh giá. Trường Tiểu học Minh Thuận tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, đạt chuẩn quốc gia mức độ 2,

**Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá (năm học 2025 – 2026)**

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.

Trường TH Minh Thuận được cấp trên công nhận chuẩn Quốc gia mức độ 2: tháng 6/2025

- Số lượng tiêu chí đạt mức 1: 24/24 Tỷ lệ: 100%
- Số lượng tiêu chí đạt mức 2: 22/22 Tỷ lệ: 100%
- Số lượng tiêu chí đạt mức 3: 16/16 Tỷ lệ: 100%

Tiêu chuẩn	Tiêu chí đạt mức 1	Tiêu chí đạt mức 2	Tiêu chí đạt mức 3	So với thời điểm được công nhận năm 2017	KQ Kế hoạch cải tiến
TC1	10/10	10/10	4/4		Mức 3: Đạt
TC2	4/4	4/4	4/4		Mức 3: Đạt
TC3	3/3	3/3	3/3	Tăng tiêu chí 2.3 vì nhà trường đã có nhà đa năng	Đến tháng 03/2025, nhà trường có đủ nhà đa năng đạt 4/4 tiêu chí mức 3.
TC4	2/2	2/2	2/2		Mức 3: Đạt
TC5	5/5	5/5	4/4		Mức 3: Đạt

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC<sup>6</sup>

### Thông tin về kết quả giáo dục tiểu học năm học 2024- 2025

#### 1. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối lớp

Khối	1	2	3	4	5
Tổng số học sinh	141	160	134	150	146
Số HSBQ/lớp	35,25	32	33,5	30	36,5
Số HS học 2 buổi/ngày	141	160	134	150	146
Nữ	62	70	58	73	74
Khuyết tật	4	2	2	2	2
Dân tộc	4	1	3		1
Chuyển trường					
Tiếp nhận					

#### 2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
<b>I</b>	<b>Tổng số học sinh</b>	728	145	138	159	135	151
<b>II</b>	<b>Số học sinh học 2 buổi/ngày</b>	728	145	138	159	135	151
<b>III</b>	<b>Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất</b>						
<b>III.1</b>	<b>Số học sinh chia</b>						

	theo năng lực							
1	<i>Hoàn thành Tốt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	579	119	126	95	117	122	99
		577	115	126	95	117	121	99
		560	113	124	93	115	115	99
2	<i>Đạt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	152	22	33	38	34	26	33
		154	25	31	38	34	26	33
		172	28	36	40	36	32	33
3	<i>Chưa đạt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	2	2					
		3	3					
		3	3					
<b>III.2</b>	<b>Số học sinh chia theo phẩm chất</b>							
Tốt		681	140	158	105	136	142	107
		671	137	158	104	136	136	107
		599	117	138	98	130	116	105
		625	131	142	95	137	120	101
		609	125	135	96	135	118	105
Đạt		50	1	1	28	15	5	25
		60	4	1	29	15	11	25
		132	24	21	35	21	31	27
		106	10	18	38	14	27	31
		122	16	24	37	16	29	27
Cần cố gắng		0	0					
		0						

		0					
		0					
		0					
<b>IV</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b>						
1	<i>Hoàn thành Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)</i>	175	38	46	29	31	31
2	<i>Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	256	48	57	27	61	63
3	<i>Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>	297	52	56	77	59	53
4	<i>Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>	3	3	0	0	0	0
<b>V</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>						
1	Hoàn thành CT lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	728= 99,58	138	159	133	151	147
a	<i>Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>	364	56	72	56	92	88
b	<i>HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	77	10	16	16	17	18
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	3 0,4%	3 2,1%				

e) Số lượng học sinh hoàn thành chương trình tiểu học, lên THCS: 147/147 = 100%

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH<sup>7</sup>

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Trong năm thực hiện thu- chi theo quy định của pháp luật. Sử dụng hiệu quả các nguồn ngân sách cấp, các khoản thu học phí, các khoản thu thỏa thuận khác.

Thực hiện nghiêm các khoản chi theo quy định của pháp luật đối với người học, người lao động trong nhà trường. Các khoản mua sắm, tư sửa bổ xung trang thiết bị dạy và học được công khai theo quy định, cụ thể:

STT	Nội dung	Năm 2025	
<b>I. Phần Thu</b>			
1	Thu ngân sách được cấp	<b>7.442.287.000</b>	
2	Các khoản thu từ người học	<b>760.200.000</b>	
	Tiền nước uống	93.940.000	
	Dịch vụ VS	115.092.000	
	Tiền ăn	211.588.000	
	QLCS trẻ buổi trưa và ngoài giờ HC	51.100.000	
	Học KNS	288.480.000	
<b>II. Phần chi</b>			
	<b>Tình hình tài chính</b>	<b>7.442.287.000</b>	
	Các khoản chi phân theo:		
1	Chi tiền lương và thu nhập	6.611.194.000	
	Chi cơ sở vật chất, chuyên môn, dịch vụ	271.750.000	
	Chi khác	187.350.000	
2	Các khoản Chi từ người học	<b>760.200.000</b>	
	Tiền nước uống	93.940.000	
	Dịch vụ VS	115.092.000	
	Tiền ăn	211.588.000	
	QLCS trẻ buổi trưa và ngoài giờ HC	51.100.000	
	Học KNS	288.480.000	

Đối trừ			
3	Lương và thu nhập	0	
4	Thu, chi từ người học	0	

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC<sup>8</sup>

### 1. Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên

Ban giám hiệu chủ động nghiên cứu, triển khai và chỉ đạo tổ chức thực hiện văn bản của các cấp, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng CBGVNV, tạo điều kiện cho GVVN tham gia các lớp nâng cao trình độ chuyên môn, tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, nâng cao nhận thức, rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp, bố trí công việc phù hợp với năng lực, sở trường, đánh giá lựa chọn giáo viên đủ năng lực sư phạm, có tinh thần trách nhiệm đảm đương quản lý tổ chuyên môn. Hướng dẫn xây dựng và thường xuyên kiểm tra hồ sơ sổ sách theo kế hoạch.

Đầu tư CSVC, thiết bị dạy học, thiết bị đồ dùng chăm sóc, nuôi dưỡng

Đảm bảo chế độ chính sách cho CBGVNV, và người học

### 2. Thực hiện các kế hoạch

Xác định rõ mục tiêu kế hoạch, các nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện đảm bảo thực hiện hiệu quả kế hoạch đề ra

### 3. Công tác ứng dụng CNTT, truyền thông, chuyển đổi số

Xây dựng kho dữ liệu dùng chung

Áp dụng hiệu quả các phần mềm Misa, PM QLCSĐLN, phần mềm CCVC, SMAS,...

Thực hiện ứng dụng CNTT trong quản lý hồ sơ sổ sách, báo cáo thống kê...

Khai thác các phần mềm, các ứng dụng như pinterest (trang website chia sẻ ảnh dưới dạng mạng xã hội) copilot (công cụ tạo ảnh); runwayml (công cụ tạo video); Gamma, canva (phần mềm biến các slide thuyết trình powerpoint thành bài giảng điện tử); ...

Thực hiện việc tuyên truyền các nhiệm vụ giáo dục của nhà trường thông qua trang zalo nhóm, lớp, trang website (<https://thminhthuan.namdinh.edu.vn>), trang facebook TiêuhocMinhthuan.

**Nơi nhận:**

- Sở GDĐT;
- CBGVNV;
- Công TT điện tử;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Dương Thị Thanh**